

Số: 52/NQ-HĐND

Tam Đường, ngày 17 tháng 12 năm 2021

### NGHỊ QUYẾT

Về phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG KHOÁ XXI, KỶ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20/11/2016;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh Lai Châu quy định thời gian gửi báo cáo kế hoạch tài chính - ngân sách, kế hoạch đầu tư công trung hạn; dự toán, phân bổ ngân sách địa phương; thời hạn phê chuẩn quyết toán ngân sách cấp huyện, xã và các biểu mẫu phục vụ công tác lập báo cáo tài chính - ngân sách trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022;

Xét Báo cáo số 1370/BC-UBND ngày 29/11/2021 của UBND huyện về tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2021, dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2022; Tờ trình số 1655/TTr-UBND ngày 29/11/2021 của UBND huyện về dự thảo Nghị quyết về phương án phân bổ dự

*toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HDND huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu HDND huyện.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022, như sau:

1. Tổng thu ngân sách địa phương: 469.428 triệu đồng, trong đó:

- Thu NSNN trên địa bàn: 41.400 triệu đồng (*trong đó: ngân sách huyện hưởng: 38.250 triệu đồng*).

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 431.178 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 469.428 triệu đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 29.965 triệu đồng.

- Chi thường xuyên: 430.846 triệu đồng.

- Dự phòng ngân sách: 8.617 triệu đồng.

*(Có phương án và các biểu chi tiết kèm theo).*

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân huyện giao

1. UBND huyện tổ chức thực hiện và điều hành dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022 đã được phân bổ tại Nghị quyết này.

Tổ chức thực hiện theo đúng Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ về việc quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan Nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP; Nghị định số 60/2020/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản quy định khác liên quan hiện hành.

Kinh phí để triển khai thực hiện sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất phải thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công.

Kinh phí chi đầu tư phát triển; kinh phí sửa chữa, mua sắm trang thiết bị trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì chuẩn quốc gia và sửa chữa cơ sở vật chất các trường, lớp học thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới (sự nghiệp giáo dục); kinh phí duy tu bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên (sự nghiệp giao thông, sự nghiệp thủy lợi); kinh phí sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, nâng cấp do huyện quản lý theo các chương trình kinh tế đặc thù; kinh phí hỗ trợ huyện hoàn thành chương trình nông thôn mới và phấn đấu trở thành huyện đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025 theo các chương trình kinh tế đặc thù phải hoàn tất các thủ tục chuẩn bị đầu tư xong trước quy I năm 2022.

2. Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND huyện và đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được HĐND huyện Tam Đường khóa XXI, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 17/12/2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

#### **Nơi nhận:**

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH - HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.



**CHỦ TỊCH**

**Tân Thị Quế**



**PHƯƠNG ÁN**  
**Phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 52 /NQ-HĐND ngày 17 /12/2021 của HĐND huyện)

Căn cứ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng năm 2022 và khả năng cân đối ngân sách;

Căn cứ hệ thống tiêu chí, các quy định của pháp luật và các chính sách, chế độ chi tiêu ngân sách hiện hành, nhiệm vụ quan trọng của địa phương dự kiến thực hiện trong năm 2022.

Dự toán ngân sách năm 2022 được lập theo hướng tiếp tục sắp xếp các khoản chi tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo kinh phí phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, du lịch đảm bảo nguồn thực hiện chính sách tiền lương, các chính sách mới trong năm 2022; chính sách an sinh xã hội và kinh phí phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai dịch bệnh.

Trên cơ sở đó dự toán chi và phân bổ dự toán chi như sau:

**1. Mức chi cho con người**

- Đơn vị sự nghiệp bao gồm: Lương + Phụ cấp khác + Chi thường xuyên + Chi hoạt động nghiệp vụ đặc thù thường xuyên.

- Quản lý Nhà nước và cơ quan Đảng, Đoàn thể: Bao gồm: Lương + Phụ cấp công vụ + Phụ cấp Đảng, đoàn thể + Phụ cấp khác + Chi thường xuyên + Chi hoạt động nghiệp vụ đặc thù thường xuyên.

Trong đó:

+ Lương = Lương chính + PCCV + PCKV + Các khoản phụ cấp khác + BH + KPCĐ.

+ Phụ cấp công vụ = Lương chính + PCCV + PCTNVK (nếu có) x 25%.

+ Phụ cấp Đảng, đoàn thể = Lương chính + PCCV + PCTNVK (nếu có) x 30%.

+ Chi thường xuyên:

• Đối với đơn vị sự nghiệp và biên chế Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 17 triệu đồng/biên chế/năm (không bao gồm sự nghiệp giáo dục).

• Riêng Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Văn phòng HĐND - UBND và Trung tâm Bồi dưỡng chính trị: 20 triệu đồng/biên chế/năm.

- Đối với cơ quan Đảng, đoàn thể, quản lý nhà nước: 20 triệu đồng/biên chế/năm.

- + Chi hoạt động nghiệp vụ đặc thù thường xuyên.

- Các nội dung chi:

- + Chi lương và các khoản có tính chất lương, các khoản đóng góp theo lương (Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn); kinh phí nâng lương theo định kỳ của công chức, viên chức; Phụ cấp công vụ; Phụ cấp đối với cán bộ công chức cơ quan Đảng, đoàn thể theo Hướng dẫn số 05-HD/BTCTW ngày 01/7/2011 của Ban Tổ chức Trung ương; Phụ cấp báo cáo viên; Phụ cấp đặc biệt, chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật theo quy định; phụ cấp khác theo quy định; các khoản chi hành chính, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, chi tiếp khách, các khoản chi mua sắm, sửa chữa và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

- + Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan, đơn vị phát sinh hàng năm (*Gồm khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, tiếp khách, hội nghị, văn phòng phẩm...*)

- + Các khoản kinh phí mua sắm, sửa chữa thường xuyên tài sản.

- + Quán triệt nghị quyết; hội nghị cán bộ chủ chốt; họp ban chấp hành, ban thường vụ; họp thường trực; sơ, tổng kết các ban Đảng.

- + Chi tổng kết, hỗ trợ các hội thi, hội thảo, cuộc vận động toàn dân đăng ký xây dựng nông thôn mới.

- + Chi nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên khác.

- + Lương và chi thường xuyên của Hội người cao tuổi.

- Chưa bao gồm các nội dung chi:

- + Chi công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, chi công tác phổ biến giáo dục pháp luật.

- + Chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, các Hội đồng (*được thành lập theo quyết định của UBND huyện*).

- + Chi thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng và thu hút đối với cán bộ, công chức đi học và đến công tác tại tỉnh Lai Châu.

+ Chi thực hiện chế độ tiếp dân theo Quyết định số 39/2017/QĐ-UBND 24/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu quy định việc thực hiện chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

+ Chi thực hiện quy chế dân chủ.

+ Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định theo kế hoạch được UBND huyện phê duyệt.

+ Đối với nhiệm vụ chi của Hội đồng nhân dân, hoạt động của Thường trực HĐND, Hoạt động giám sát của Đại biểu HĐND được tính theo Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định nội dung, mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Lai Châu.

+ Đối với nhiệm vụ chi hoạt động của Văn phòng Huyện uỷ, Văn phòng HĐND-UBND huyện được tính theo nhiệm vụ chi.

+ Chi hoạt động đặc thù, kinh phí ban chỉ đạo công tác tôn giáo; Kinh phí thực hiện Quyết định số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008; Kinh phí bảo vệ sức khỏe; Kinh phí hoạt động của Ban thanh tra Nhân dân, Kinh phí xây dựng và thẩm định các đề án, báo cáo; Kinh phí tham quan, nghỉ mát, chăm sóc sức khỏe, thăm viếng chúc tết theo Quyết định số 582-QĐ/TU và hướng dẫn số 05-HD/BTCTU; hỗ trợ kinh phí cơ sở Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 (Đối với chi bộ từ 3 đảng viên: 3 triệu đồng, mỗi đảng viên tăng thêm 0,5 triệu đồng/đảng viên; Hỗ trợ sinh hoạt phí đối với ủy viên UBMTTQ theo Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg ngày 28/5/2014; Hỗ trợ hoạt động giám sát, phản biện xã hội theo Quyết định số 37/2017/QĐ-UBND ngày 23/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu.

+ Các chính sách hỗ trợ học sinh (Tiền ăn, tủ thuốc, cơ sở vật chất, hỗ trợ cho tổ chức nấu ăn; Hỗ trợ chi phí học tập; Kinh phí cấp bù học phí...).

+ Các nhiệm vụ phát sinh không thường xuyên khác được cấp có thẩm quyền quyết định.

## **2. Chi sự nghiệp giáo dục**

Giao đủ theo định mức phân bổ của tỉnh, đảm bảo quỹ lương, chi hành chính, các chế độ chính sách và các chế độ phụ cấp theo quy định, hoạt động thường xuyên của các đơn vị trường học và sửa chữa, mua sắm cơ sở, vật chất trường học.

**3. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, Thể dục thể thao; Truyền thanh - Truyền hình:**

Kinh phí thực hiện các nghiệp vụ thể dục - thể thao; kinh phí hỗ trợ các lễ hội, các ngày lễ lớn, ngày hội văn hóa huyện, chợ phiên huyện, kinh phí thực hiện phát triển du lịch và các nhiệm vụ văn hóa thông tin khác.

Chi mua sắm, sửa chữa truyền thanh – truyền hình, chi hỗ trợ công thông tin điện tử và chi khác.

**4. Chi đảm bảo xã hội:** Được phân bổ trên cơ sở các đối tượng chính sách, bảo trợ xã hội, chi cấp thẻ BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội; chi cứu tế xã hội và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

**5. Chi công tác An ninh - Quốc phòng:** Chi hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ cần thiết về quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện, kinh phí thực hiện chế độ dân quân tự vệ theo Luật Dân quân tự vệ và chi khác.

**6. Chi sự nghiệp kinh tế và các sự nghiệp kinh tế khác:**

+ Chi hoạt động của biên chế các sự nghiệp (Kể cả sự nghiệp nhà khách, sự nghiệp nông nghiệp, sự nghiệp tài nguyên – môi trường, Trung tâm phát triển quỹ đất, sự nghiệp Văn hóa - Thông tin, sự nghiệp Thể dục - Thể thao...).

+ Sự nghiệp lâm nghiệp (Chi nhiệm vụ trồng cây theo lễ phát động trồng cây hàng năm).

+ Sự nghiệp nông nghiệp (Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu).

+ Sự nghiệp giao thông, sự nghiệp thủy lợi (Đã bao gồm kinh phí quản lý và duy tu, bảo dưỡng thường xuyên các công trình giao thông, thủy lợi).

+ Sự nghiệp kinh tế khác (Bao gồm: Chi cho công tác vệ sinh môi trường; điện chiếu sáng; lát vỉa hè; lắp đèn đường trung tâm huyện, miễn thủy lợi phí, chi các chương trình kinh tế khác).

**6. Chi thường xuyên khác:** Kinh phí thực hiện ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn và các nhiệm vụ khác phát sinh trong năm.

**7. Phương án phân bổ dự toán chi ngân sách xã, thị trấn**

Phân bổ căn cứ trên cơ sở tình hình thực tế của địa phương và các quy định của nhà nước, cụ thể:

- Chi lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương đối với cán bộ, công chức cấp xã; chi phụ cấp và chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; thôn, bản (*không bao gồm chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản; cô đỡ thôn, bản thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp*); trợ cấp đối với cán bộ xã đã nghỉ việc; các khoản chi hành chính; chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, chi tiếp khách; chi hoạt động của Ban thanh tra nhân dân - giám sát đầu tư cộng đồng; chi hoạt động của tổ hòa giải xã; kinh phí xây dựng, quản lý tủ sách pháp luật hàng năm); chi hỗ trợ đối với Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư; kinh phí hỗ trợ Trung tâm học tập cộng đồng cấp xã; kinh phí hỗ trợ cho Chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, bản đặc biệt khó khăn; chi phụ cấp đại biểu HĐND cấp xã; kinh phí thực hiện quy chế dân chủ; kinh phí hỗ trợ tổ dân vận xã; kinh phí hỗ trợ hội đồng giáo dục pháp luật cấp xã; kinh phí hoạt động của HĐND cấp xã theo Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016 của HĐND tỉnh; kinh phí đảm bảo hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính; kinh phí phục vụ hoạt động cải cách hành chính, các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên; các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên; và các khoản chi khác theo quy định của Pháp luật. Kinh phí hoạt động An ninh - Quốc phòng và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

+ Kinh phí thực hiện chính sách người uy tín tại thôn, bản theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

(Có biểu chi tiết đính kèm).



# DỰ TOÁN GIAO THỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 52 /NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND huyện Tam Đường)



## A. BIỂU THU NGÂN SÁCH

ĐVT: 1.000 đồng.

TT	Nội dung	Dự toán năm 2021	CHIA RA	
			NS Huyện	NS xã, thị trấn
	<b><u>Tổng thu ngân sách (I+II+III)</u></b>	<b><u>469.428.000</u></b>	<b><u>469.126.000</u></b>	<b><u>58.656.024</u></b>
	<b><u>Thu NSNN trên địa bàn</u></b>	<b><u>41.400.000</u></b>	<b><u>41.098.000</u></b>	<b><u>302.000</u></b>
	<b><u>Thu ngân sách tính cân đối</u></b>	<b><u>30.250.000</u></b>	<b><u>29.948.000</u></b>	<b><u>302.000</u></b>
<b>I</b>	<b>NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG</b>	<b>38.250.000</b>	<b>37.948.000</b>	<b>302.000</b>
1	Thuế ngoài quốc doanh	21.000.000	21.000.000	
2	Lệ phí trước bạ	4.500.000	4.500.000	
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.500.000	1.500.000	
4	Phí và lệ phí	1.000.000	1.000.000	
	- Phí, lệ phí trung ương	150.000	150.000	
	- Phí, lệ phí địa phương	850.000	850.000	
5	Thu tiền sử dụng đất	10.000.000	10.000.000	
	- Ngân sách tỉnh hưởng	2.000.000	2.000.000	
	- Ngân sách huyện hưởng	8.000.000	8.000.000	
6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	400.000	400.000	
7	Thu khác ngân sách	3.000.000	2.698.000	302.000
	- Ngân sách TW, tỉnh hưởng	1.000.000	1.000.000	
	- Ngân sách địa phương hưởng	2.000.000	1.698.000	302.000
<b>II</b>	<b>CÂN ĐỐI THU (từ 50% nguồn tăng thu thực hiện năm 2021 so với dự toán được giao để thực hiện cải cách tiền lương 2022)</b>			
<b>III</b>	<b><u>THU BỔ SUNG TỬ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</u></b>	<b><u>431.178.000</u></b>	<b><u>431.178.000</u></b>	<b><u>58.354.024</u></b>
1	Bổ sung cân đối ngân sách	392.458.000	392.458.000	58.354.024
2	Bổ sung có mục tiêu	38.720.000	38.720.000	0

**B. BIỂU CHI NGÂN SÁCH**

DVT: 1000 đồng.

Số TT	Biên chế giao	Dự toán chi năm 2022	Chia ra		Ghi chú
			NS Huyện	NS xã	
1	3	5=6+7	6	7	8
		469.428.000	410.771.976	58.656.024	
<b>A</b>	<b>Chi cân đối ngân sách</b>	469.428.000	410.771.976	58.656.024	
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	29.965.000	29.965.000	0	
<b>1</b>	<b>Chi xây dựng bằng nguồn thu sử dụng đất</b>	8.000.000	8.000.000		
	<i>Trong đó: KP đo đạc, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và công tác thông tin, kiểm kê đất đai</i>	2.400.000	2.400.000		
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung</b>	20.565.000	20.565.000		
<b>3</b>	<b>Chi đầu tư xây dựng từ nguồn thu xổ số kiến thiết</b>	1.400.000	1.400.000		
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên:</b>	430.846.000	372.319.976	58.526.024	
<b>1</b>	<b>Chi quốc phòng</b>	6.267.000	5.355.180	911.820	
	- KP hỗ trợ quốc phòng địa phương, báo chí, Hội đồng GDQP, kp tuyển quân, 22/12 và các nhiệm vụ khác...	820.000	820.000		
	- KP thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm của dân quân tự vệ theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP của Chính Phủ	698.000	698.000		
	- Huấn luyện dân quân tự vệ	2.449.000	1.537.180	911.820	
	- Hỗ trợ kinh phí diễn tập phòng thủ	2.300.000	2.300.000		
<b>2</b>	<b>Chi an ninh</b>	600.000	600.000	0	
	- KP an ninh địa phương (đã bao gồm kinh phí tuyển quân và đưa người uy tín, già làng trưởng bản đi tham quan)	600.000	600.000		
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	255.038.400	255.018.000	20.400	
<b>a</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	247.677.000	247.677.000	0	
	* Phòng Giáo dục và đào tạo	1.258	246.177.000	246.177.000	0
	- Mức phân bổ sự nghiệp giáo dục	1.258	199.780.000	199.780.000	(Đã bao gồm KP tổ chức Đại hội Hội Cựu giáo chức)
	- Hợp đồng theo ND 68/2000/NĐ-CP và 161/2018/NĐ-CP	99	8.910.000	8.910.000	
	- KP sự nghiệp giáo dục		37.487.000	37.487.000	0
	Trong đó:				
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP		10.068.000	10.068.000	
	- KP hỗ trợ tiền ăn cho trẻ 3 - 4 - 5 tuổi theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP		3.740.000	3.740.000	
	- KP chính sách hỗ trợ trẻ em 24-36 tháng tuổi theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND		1.086.000	1.086.000	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền ăn tại cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND		1.221.000	1.221.000	
	- KP thực hiện ND 81/2021/NĐ-CP		7.570.000	7.570.000	
	- Kinh phí hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP		4.514.000	4.514.000	
	- Kinh phí thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		1.478.000	1.478.000	
	- Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, mua sắm trang thiết bị trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và cơ sở vật chất các trường, lập học thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới <sup>(1)</sup>		7.810.000	7.810.000	Phần bù theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 28/7/2021 của Bộ Tài chính
	* - Phòng Nội vụ		1.500.000	1.500.000	0
	Trong đó: - Quỹ thi đua khen thưởng giáo dục		1.500.000	1.500.000	
<b>b</b>	<b>Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</b>	7.361.400	7.341.000	20.400	
	* Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	4	2.001.000	2.001.000	0
	+ Mức phân bổ		464.000	464.000	
	+ KP sửa chữa cơ sở vật chất lớp học, nhà ở học viên		20.000	20.000	

Số TT	Chỉ tiêu	Biên chế giao	Dự toán chi năm 2022	Chia ra		Ghi chú
				NS Huyện	NS xã	
1		3	5=5+7	6	7	8
	+ KP tổ chức Hội nghị Ban chấp hành mở rộng và hội nghị khác		207.000	207.000		
	+ KP kỷ niệm 40 năm ngày nhà giáo Việt Nam		10.000	10.000		
	+ Mở lớp đào tạo		1.286.000	1.286.000		
	+ KP Hội thi giảng viên trẻ giỏi cấp tỉnh		14.000	14.000		
	* KP đào tạo theo Nghị quyết 03 chính sách thu hút		539.400	519.000	20.400	
	+ Phòng Nội vụ		500.000	500.000		
	+ UBND xã Bán Giang		20.400		20.400	Độc Lăng
	+ Văn phòng Huyện ủy		19.000	19.000		Độc Nguyễn UBKT
	* Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục TX	20	2.473.000	2.473.000	0	
	+ Mức phân bổ	19	2.407.000	2.407.000		
	+ KP thực hiện ND 161	1	66.000	66.000		
	* KP đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Nghị quyết giai đoạn 2011-2020 (trong đó đã bao gồm KP theo bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch theo đề án phát triển du lịch huyện Tam Đường)		2.348.000	2.348.000		Giao về Trung tâm GDNN-GDTX : 1.389,6 trđ; phòng Lao động và Thương binh và Xã hội: 958,4trđ
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin</b>		<b>3.638.000</b>	<b>3.398.000</b>	<b>240.000</b>	Giao dự toán về phòng Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông
	* Biên chế	8	688.000	688.000		
	* Sự nghiệp VH thông tin và KP tổ chức các lễ hội, các ngày lễ lớn, trong đó kinh phí tuần văn hóa 800 trđ; chợ phiên huyện 200trđ - theo đề án phát triển du lịch huyện		1.650.000	1.650.000		
	* KP thực hiện đề án phát triển du lịch huyện Tam Đường (đề án của huyện)		1.000.000	1.000.000		
	* KP thực hiện hỗ trợ hoạt động của đội văn hóa, văn nghệ bán để tiếp tục duy trì hoạt động theo Quyết định 241-QĐ/TU ngày 30/9/2016 và đề án phát triển du lịch huyện		240.000	0	240.000	Giao dự toán về UBND các xã
	* KP BCD công tác gia đình		30.000	30.000		Giao dự toán về phòng Văn hóa & TT
	* Ban chỉ đạo toàn dân DKXDĐSVHCS		30.000	30.000		Giao dự toán về phòng Văn hóa & TT
<b>5</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục - thể thao</b>		<b>467.000</b>	<b>467.000</b>	<b>0</b>	Giao dự toán về phòng Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông
	Biên chế	1	117.000	117.000		
	* Nghiệp vụ TT		350.000	350.000		
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình</b>		<b>2.948.000</b>	<b>2.948.000</b>	<b>0</b>	Giao dự toán về phòng Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông
	* Biên chế	16	1.723.000	1.723.000		
	* Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP		75.000	75.000		
	* KP chi trả nhuận bút, xăng dầu và hỗ trợ khác (đã bao gồm tiền điện sáng cộc đài truyền hình)		450.000	450.000		
	* KP sửa chữa máy phát sóng phát thanh truyền hình và sửa chữa khác		200.000	200.000		
	* KP bảo dưỡng, sửa chữa các trạm truyền thanh không dây của các xã đạt chuẩn NTM		400.000	400.000		
	* Hỗ trợ KP công thông tin điện tử		100.000	100.000		
<b>7</b>	<b>Chi đảm bảo xã hội</b>		<b>16.270.000</b>	<b>15.971.000</b>	<b>299.000</b>	
	- Kinh phí thực hiện ND 20/2021/NĐ-CP		12.221.000	12.221.000		Giao dự toán về phòng Lao động TB và XH
	- KP chi trả trợ cấp hàng tháng qua bưu điện		367.000	367.000		Giao dự toán về phòng Lao động TB và XH
	- Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng BTXH		645.000	645.000		Giao dự toán về phòng Lao động TB và XH
	- Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng NCC với CM		89.000	89.000		Giao dự toán về phòng Lao động TB và XH
	- Kinh phí cứu trợ xã hội, các hoạt động đảm bảo xã hội khác		1.021.000	865.000	156.000	Giao dự toán về phòng Lao động TB và XH và UBND các xã, TT
	- KP chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND		143.000		143.000	Giao dự toán về UBND các xã, thị trấn
	- Thăm hỏi, viếng nghĩa trang và các nhiệm vụ khác		300.000	300.000		Giao dự toán về phòng Lao động TB và XH
	- Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội		1.484.000	1.484.000		Giao dự toán về phòng Lao động TB và XH

Số TT	Chi tiêu	Biên chế giao	Dự toán chi năm 2022	Chia ra		Ghi chú
				NS Huyện	NS xã	
1		3	5=6+7	6	7	8
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>		<b>54.345.000</b>	<b>52.045.000</b>	<b>2.300.000</b>	
<b>a</b>	<b>Sự nghiệp nông nghiệp</b>		<b>6.373.000</b>	<b>6.373.000</b>		
	- Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp		5.873.000	5.873.000		Giao dự toán về phòng Nông nghiệp & PTNT: 3.298trđ, Trung tâm dịch vụ nông nghiệp: 2.575trđ
	- Khuyến nông, khuyến lâm, mô hình		400.000	400.000		Giao DT về Trung tâm dịch vụ nông nghiệp
	- Lâm nghiệp (Trồng cây 19/5)		100.000	100.000		Giao DT về Trung tâm dịch vụ nông nghiệp
<b>b</b>	<b>Sự nghiệp giao thông</b>		<b>4.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>1.000.000</b>	
	+ KP duy tu bảo dưỡng, sửa chữa nâng cấp thường xuyên <sup>(3)</sup>		4.000.000	3.000.000	1.000.000	Trong đó: NS huyện 3.000.000.000 đồng, Phân bổ theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính
<b>c</b>	<b>Sự nghiệp thủy lợi</b>		<b>2.000.000</b>	<b>2.000.000</b>		
	- KP duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa nâng cấp thường xuyên <sup>(3)</sup>		2.000.000	2.000.000		Phân bổ theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính
<b>d</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>		<b>4.800.000</b>	<b>3.500.000</b>	<b>1.300.000</b>	
	+ KP thực hiện nhiệm vụ về bảo vệ môi trường theo NQ số 44/2020/NQ-HĐND: KP sự nghiệp bảo vệ môi trường và KP vệ sinh kinh phí vệ sinh trụ sở, trung tâm Hội nghị, nhà khách Hoa Ban và nhà ăn huyện; 140trđ và KP giám sát môi trường; KP tập huấn, giám sát, kiểm tra, báo cáo HĐ xác nhận kế hoạch BVMT, tuyên truyền		4.800.000	3.500.000	1.300.000	Giao dự toán về Phòng Tài nguyên & MT và UBND các xã, TT
<b>e</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế khác</b>		<b>9.649.000</b>	<b>9.649.000</b>	<b>0</b>	
	+ KP điện chiếu sáng và sửa chữa điện chiếu sáng		800.000	800.000		Giao dự toán về phòng Kinh tế và tài chính
	+ KP chăm sóc, duy trì cây xanh và trồng mới thay thế		500.000	500.000		Giao dự toán về phòng Kinh tế và tài chính
	+ KP phát triển hàng hóa tập trung theo đề án của huyện		1.000.000	1.000.000		Giao dự toán về Trung tâm Dịch vụ NN
	+ KP hỗ trợ tiến sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (BSCMT)		2.212.000	2.212.000		Giao kinh phí cho UBND các xã, thị trấn
	+ KP điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Tam Đường và vùng phụ cận huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu đến năm 2035		2.100.000	2.100.000		Giao kinh phí cho phòng Kinh tế và tài chính
	+ KP sửa chữa nhà ăn UBND huyện (Trả nợ)		620.000	620.000		Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
	+ Khác		2.417.000	2.417.000		
	Trong đó:	23	2.417.000	2.417.000		
	* TT Phát triển quỹ đất	7	635.000	635.000		
	* Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	16	1.782.000	1.782.000		
<b>f</b>	<b>Theo các CT kinh tế và đặc thù</b>		<b>16.310.000</b>	<b>16.310.000</b>	<b>0</b>	
	- Kinh phí sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở (BSCMT) <sup>(4)</sup>		8.400.000	8.400.000		Phân bổ theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính
	- KP hỗ trợ huyện hoàn thành Chương trình Nông thôn mới và phân đấu trợ thành huyện đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025 (BSCMT) <sup>(5)</sup>		5.000.000	5.000.000		Phân bổ theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính
	- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (Nội dung chi thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh về sửa đổi bổ sung Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND tỉnh) (BSCMT) <sup>(6)</sup>		2.910.000	2.910.000		Phân bổ theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính
<b>g</b>	<b>Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết</b>		<b>11.213.000</b>	<b>11.213.000</b>		
	- Hỗ trợ thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025		10.474.000	10.474.000		Giao dự toán về Ban Quản lý rừng phòng hộ: 630 trđ, Phòng Nông nghiệp và PTNT: 6.670 trđ, Trung tâm DVNN: 3.174 trđ
	- Hỗ trợ thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025		739.000	739.000		Giao dự toán về Ban Quản lý rừng phòng hộ
<b>9</b>	<b>Chi quản lý hành chính nhà nước</b>		<b>33.818.700</b>	<b>33.818.700</b>	<b>0</b>	
<b>a</b>	<b>Quản lý nhà nước</b>		<b>19.175.000</b>	<b>19.175.000</b>	<b>0</b>	
	Biên chế được giao năm 2020	120	12.710.000	12.710.000		
<b>9.1</b>	<b>* Văn phòng HĐND-UBND</b>	23	<b>3.031.000</b>	<b>3.031.000</b>		
	- Mức phân bổ	18	2.512.000	2.512.000		

Số TT	Chỉ tiêu	Biên chế giáo	Dự toán chi năm 2022	Chia ra		Ghi chú
				NS Huyện	NS xã	
1		3	5=6+7	6	7	8
	- Hội đồng thao NĐ 68/2000/ĐL-CP	5	519.000	519.000		
9.2	* Phòng Giáo dục & Đào tạo	6	894.000	894.000		
	- Mức phân bổ		894.000	894.000		
9.3	* Phòng Tài chính - Kế hoạch	11	1.352.000	1.352.000		
	- Mức phân bổ		1.322.000	1.322.000		
	- KP phục vụ kỳ họp HĐND huyện		20.000	20.000		
	- KP phục vụ công tác cấp giấy phép KD và các cuộc họp theo Kế hoạch 1717/KH-UBND ngày 16/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu		10.000	10.000		
9.4	* Phòng Kinh tế và hạ tầng	9	1.123.000	1.123.000		
	- Mức phân bổ		1.123.000	1.123.000		
9.5	* Phòng Tài nguyên & Môi trường	6	740.000	740.000		
	- Mức phân bổ		690.000	690.000		
	- KP kiểm tra, quản lý hoạt động khai thác khoáng sản		50.000	50.000		
9.6	* Thanh tra huyện	4	623.000	623.000		
	- Mức phân bổ		583.000	583.000		
	- KP máy trang phục thanh tra		40.000	40.000		
9.7	* Phòng Lao động - TB&XH	8	1.042.000	1.042.000		
	- Mức phân bổ		1.022.000	1.022.000		
	- KP Ban chỉ đạo vì sự tiến bộ phụ nữ và các BCD khác		20.000	20.000		
9.8	* Phòng Văn hóa & Thông tin	6	740.000	740.000		
	- Mức phân bổ		740.000	740.000		
9.9	* Phòng Nông nghiệp & PTNT	9	1.163.000	1.163.000		
	- Mức phân bổ		1.163.000	1.163.000		
9.10	* Phòng Nội vụ	9	1.050.000	1.050.000		
	- Mức phân bổ		1.050.000	1.050.000		
9.11	* Phòng Tư pháp	4	693.000	693.000	0	
	- Mức phân bổ		463.000	463.000		
	- Hội đồng giáo dục pháp luật		50.000	50.000		
	- KP xây dựng văn bản quy phạm pháp luật		60.000	60.000		
	- Kinh phí tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở		120.000	120.000		
9.12	* Phòng Dân tộc	2	259.000	259.000		
	- Mức phân bổ		259.000	259.000		
9.13	* Ngoài định mức		6.465.000	6.465.000	0	
	- Phụ cấp đại biểu HĐND (0,4 x 32 ĐB x 1.490 x 12)	32	229.000	229.000		Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
	- KP thực hiện Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND (không bao gồm tiền may lễ phục)		860.000	860.000		Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
	- KP tham quan học tập của HĐND		300.000	300.000		Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
	- KP tiếp dân theo QĐ 39		30.000	30.000		Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
	- KP máy trang phục tiếp dân		20.000	20.000		Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
	- KP rà soát văn bản theo QĐ 26/2012 của UBND		30.000	30.000		Giao dự toán về phòng Tư pháp
	- Kinh phí theo dõi thi hành pháp luật và Kinh phí quản lý nhà nước về thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính		40.000	40.000		Giao dự toán về phòng Tư pháp
	- Kinh phí thống kê hộ tịch giai đoạn 2017-2024		20.000	20.000		Giao dự toán về phòng Tư pháp
	- Kinh phí chính lý tài liệu giấy		68.000	68.000		Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
	- KP kiểm soát thủ tục hành chính QĐ 24/QĐ-UBND tỉnh Lai Châu		40.000	40.000		Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
	- KP bộ phận một cửa theo NQ 15/NQ-HĐND (Sinh hoạt phí và máy trang phục và chi phí khác)		90.000	90.000		Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
	- KP thực hiện chính sách người uy tín tại thôn, bản		248.000	248.000		Giao dự toán về phòng Dân tộc

Số TT	Chỉ tiêu	Biên chế giao	Dự toán chi năm 2022	Chia ra		Ghi chú
				NS Huyện	NS xã	
1		3	5=6+7	6	7	8
	- KP Ban chỉ đạo ISO		30.000	30.000		Giao dự toán về phòng Kinh tế và hạ tầng
	- KP thực hiện chương trình sản phẩm, sáng kiến kinh nghiệm.		10.000	10.000		Giao dự toán về phòng Kinh tế và hạ tầng
	- KP hoạt động bán hàng trực tuyến giao thông		30.000	30.000		Giao dự toán về phòng Kinh tế và hạ tầng
	- Quỹ thi đua khen thưởng của huyện		900.000	900.000		Giao dự toán về phòng Nội vụ
	- KP hoạt động kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm		20.000	20.000		Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
	- Đặc thù VP HĐND - UBND huyện		2.200.000	2.200.000		Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
	- KP mua sắm màn hình Led trung tâm hội nghị		1.000.000	1.000.000		Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
	- KP kỷ niệm 20 năm chia tách thành huyện Tam Đường		300.000	300.000		Giao dự toán về Văn phòng HĐND-UBND
<b>h</b>	<b>Ngân sách Đảng</b>		<b>2.748.700</b>	<b>2.748.700</b>	<b>0</b>	
	- Mức phân bổ đã bao gồm phụ cấp báo cáo viên	32	5.457.000	5.457.000		
	- Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP	2	240.000	240.000		
	- Quán triệt nghị quyết, sơ tổng kết, họp các ban...		100.000	100.000		
	<b>* Chi hoạt động đặc thù khác</b>		<b>3.951.700</b>	<b>3.951.700</b>	<b>0</b>	
	- Chi khác (KP BCD công tác tôn giáo)		250.000	250.000		
	- KP bảo vệ sức khỏe, thăm viếng, chúc tết theo QĐ 582-QĐ/TU		104.000	104.000		Giao dự toán về Văn phòng Huyện ủy
	- KP Ban chỉ đạo 35		202.000	202.000		
	- KP thực hiện quy chế dân chủ		70.000	70.000		
	- Kinh phí thực hiện chi thị 05 học tập làm việc theo tấm gương HCM		70.000	70.000		
	- Hỗ trợ kp cơ sở Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW (đặt báo)		201.000	201.000	0	
	<i>Trong đó: Văn phòng Huyện ủy</i>	26	48.800	48.800		Trong đó Ban tổ chức 4 trđ, Ban tuyên giáo 1trđ, Ban Dân vận 3,5trđ, UBKT 5,5trđ, Văn phòng Huyện ủy 18trđ (đã bao gồm kinh phí đặt báo)
	<i>Trung tâm dịch vụ nông nghiệp</i>	13	10.400	10.400		
	<i>Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông</i>	18	12.900	12.900		
	<i>Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX</i>	14	10.900	10.900		
	<i>Trung tâm quỹ đất</i>	4	5.900	5.900		
	<i>Văn phòng HĐND - UBND huyện</i>	21	14.400	14.400		
	<i>Phòng Lao động-TBXH</i>	6	6.900	6.900		
	<i>Phòng NN và PTNT</i>	7	7.400	7.400		
	<i>Phòng Kinh tế và hạ tầng</i>	8	7.900	7.900		
	<i>Phòng Văn hóa &amp; Thông tin</i>	3	5.400	5.400		
	<i>Phòng Tài chính-Kế hoạch</i>	12	9.900	9.900		
	<i>Phòng Giáo dục và đào tạo</i>	18	12.900	12.900		
	<i>Phòng Tài nguyên và MT</i>	8	7.900	7.900		
	<i>Phòng Nội vụ</i>	8	7.900	7.900		
	<i>Ủy ban mặt trận tổ quốc</i>	4	5.900	5.900		
	<i>Huyện đoàn</i>	6	6.900	6.900		
	<i>Hội phụ nữ</i>	3	5.400	5.400		
	<i>Hội nông dân</i>	7	7.400	7.400		
	<i>Hội cựu chiến binh</i>	4	5.900	5.900		
	- KP phụ cấp cấp ủy viên		522.700	522.700		
	<i>Trong đó: Văn phòng Huyện ủy</i>		367.000	367.000		
	<i>Trung tâm dịch vụ nông nghiệp</i>		16.000	16.000		
	<i>Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông</i>		16.000	16.000		
	<i>Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX</i>		16.000	16.000		
	<i>Trung tâm quỹ đất</i>		5.400	5.400		

Số TT	Chỉ tiêu	Biên chế giáo	Dự toán chi năm 2022	Chia ra		Ghi chú
				NS Huyện	NS xã	
1		3	5=6+7	6	7	8
	Văn phòng HĐND-UBND huyện		21.500	21.500		
	Phòng NN và PTNT		10.800	10.800		
	Phòng Kinh tế xã hội tổng		5.400	5.400		
	Phòng Văn hóa & Thông tin		5.400	5.400		
	Phòng Tài chính kế hoạch		10.800	10.800		
	Phòng Giáo dục và đào tạo		10.800	10.800		
	Phòng Tài nguyên và MT		10.800	10.800		
	Phòng Nội vụ		16.000	16.000		
	Thanh tra		5.400	5.400		
	Hội cựu chiến binh		5.400	5.400		
	- Độc thủ ngân sách Đảng		2.000.000	2.000.000		
	- KP sửa chữa ô tô và chi thường xuyên khác		160.000	160.000		
	- Kinh phí cộng tác viên theo HD 167-HD/BTGTW		72.000	72.000		
	- XD và thẩm định văn bản theo quy định 08-QĐ/TU ngày 26/3/2018		120.000	120.000		Giao dự toán về Văn phòng Huyện ủy
	- KP kỷ niệm 20 năm chia tách thành huyện Tam Đường (Lâm tập san)		80.000	80.000		
	- KP Hội thi dân vận khéo		100.000	100.000		
<b>g</b>	<b>Khối đoàn thể, các tổ chức xã hội</b>	<b>24</b>	<b>4.825.000</b>	<b>4.825.000</b>		
<b>9.1</b>	<b>* Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc</b>	<b>5</b>	<b>1.003.000</b>	<b>1.003.000</b>		
	- Mức phân bổ		753.000	753.000		
	- Cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới		20.000	20.000		
	- Hỗ trợ tổng kết và hỗ trợ các hội thi, hội thảo và chi khác		65.000	65.000		
	<b>* Chi ngoài định mức</b>		<b>165.000</b>	<b>165.000</b>		
	- Hoạt động BCD thanh tra ND, cụm dân cư		30.000	30.000		
	- Hoạt động giám sát, phân biện xã hội		20.000	20.000		
	- Phụ cấp theo QĐ 33/2014/QĐ-TTg		25.000	25.000		
	- KP hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc UBMT tổ quốc Việt Nam		25.000	25.000		
	- KP Ban chỉ đạo người việt dùng hàng việt		15.000	15.000		
	- Hỗ trợ chế độ đón tiếp, thăm hỏi theo QĐ 76/2013/QĐ-TTg		50.000	50.000		
<b>9.2</b>	<b>* Huyện Đoàn</b>	<b>5</b>	<b>891.000</b>	<b>891.000</b>		
	- Mức phân bổ		626.000	626.000		
	- Hỗ trợ tổng kết và hỗ trợ các hội thi, hội thảo, hoạt động các phong trào đoàn		80.000	80.000		
	- KP hỗ trợ tổ chức đón đoàn viên hoàn thành nghĩa vụ về địa phương		30.000	30.000		
	- Hội Cựu Thanh niên xung phong		10.000	10.000		
	- Hội liên hiệp thanh niên, hội đồng đội		10.000	10.000		
	<b>* Chi ngoài định mức</b>		<b>135.000</b>	<b>135.000</b>		
	- Đại hội đoàn nhiệm kỳ 2022-2027		120.000	120.000		
	- Hoạt động giám sát, phân biện xã hội		15.000	15.000		
<b>9.3</b>	<b>* Hội Liên hiệp phụ nữ</b>	<b>4</b>	<b>765.000</b>	<b>765.000</b>		
	- Mức phân bổ		640.000	640.000		
	- Hỗ trợ tổng kết và hỗ trợ các hội thi, hội thảo, hoạt động các phong trào		80.000	80.000		
	<b>* Chi ngoài định mức</b>		<b>45.000</b>	<b>45.000</b>		
	- Hoạt động giám sát, phân biện xã hội		15.000	15.000		
	- KP thực hiện đề án phụ nữ		30.000	30.000		

Số TT	Chỉ tiêu	Biên chế giao	Dự toán chi năm 2022	Chia ra		Ghi chú
				NS Huyện	NS xã	
1	2	3	5=6+7	6	7	8
9.4	* Hội Nông dân	5	903.000	903.000		
	- Mức phân bổ		758.000	758.000		
	- KP Ban chỉ đạo thực hiện kế hoạch 81		10.000	10.000		
	- Hỗ trợ tổng kết, hội nghị và hỗ trợ các hội thi, hội thảo		120.000	120.000		Đã bao gồm KP hỗ trợ hội thi nhà nông đua tài
	* Chi ngoài định mức		15.000	15.000		
	- Hoạt động giám sát, phản biện xã hội		15.000	15.000		
9.5	* Hội Cựu Chiến binh	3	641.000	641.000		
	- Mức phân bổ		426.000	426.000		
	- Hỗ trợ tổng kết và hỗ trợ các hội thi, hội thảo, hội nghị		70.000	70.000		
	* Chi ngoài định mức		145.000	145.000		
	- Đại hội Hội CCB		110.000	110.000		
	- Hội nạn nhân phơi nhiễm chất độc da cam		20.000	20.000		
	- Hoạt động giám sát, phản biện xã hội		15.000	15.000		
9.6	* Hội người cao tuổi		130.000	130.000		
	- KP hoạt động		130.000	130.000		
9.7	* Hội Chữ thập đỏ	2	482.000	482.000		
	- Mức phân bổ		222.000	222.000		
	- KP tổng kết và hỗ trợ các hội thi, hội thảo và hoạt động đặc thù		60.000	60.000		
	- KP đại hội điểm HCTĐ nhiệm kỳ 2022-2027		110.000	110.000		
	- KP hỗ trợ thực hiện hiến máu, hành trình đỏ, tôn vinh hiến máu		90.000	90.000		
9.8	Hoạt động các hội		80.000	80.000		
	- Hội khuyến học		20.000	20.000		Giao dự toán về phòng Giáo dục
	- Hội Văn học nghệ thuật		20.000	20.000		Giao dự toán về phòng Văn hoá - Thông tin
	- Hội Cựu giáo chức		20.000	20.000		Giao dự toán về phòng Giáo dục
	- Hội Luật gia		20.000	20.000		Giao dự toán về phòng Tư pháp
10	<b>Chi ngân sách xã</b>		54.754.804		54.754.804	
	Tr.đó: - Kinh phí hỗ trợ UBMT tổ quốc cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư		895.000		895.000	
11	<b>Chi khác</b>		2.699.096	2.699.096		
	- KP ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn		1.300.000	1.300.000		Ủy thác ngân hàng chính sách xã hội
	- KP quỹ hỗ trợ nông dân theo QĐ số 673-QĐ-TTg		300.000	300.000		Giao về Hội Nông dân
	- KP thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong năm		1.099.096	1.099.096		Phân bổ chi tài sản
III	<b>Dự phòng ngân sách</b>		8.617.000	8.487.000	130.000	
B	<b>Chi bổ sung có mục tiêu</b>		0	0	0	



**DU TOÀN THU SÁCH KHỞI XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2022**  
 (Hènt theo Nghị quyết số 52 /NQ-HDND ngày 12/2021 của HDND huyện Tam Đường)



DVT: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG THU	Tổng thu NS 2022	Chi tiết các xã, thị trấn													Ghi chú
			Thần Sơn	Sơn Bình	Giang Ma	Tả Lèng	Hồ Thầu	Bản Hòn	Bình Lư	Nà Tăm	Thị Trấn TĐ	Bản Bò	Nùng Năng	Khun Há	Bản Giang	
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH</b>	58.656.024	4.130.971	4.250.344	4.567.061	4.743.407	4.439.821	4.076.462	4.934.853	4.558.455	4.603.573	4.875.356	4.124.095	5.342.421	4.009.204	
<b>A</b>	<b>THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG</b>	302.000	13.000	17.000	12.000	12.000	12.000	12.000	25.000	9.000	140.000	16.000	11.000	11.000	12.000	
<b>B</b>	<b>THU TRỢ CẤP</b>	58.354.024	4.117.971	4.233.344	4.555.061	4.731.407	4.427.821	4.064.462	4.909.853	4.549.455	4.463.573	4.859.356	4.113.095	5.331.421	3.997.204	
1	Bổ sung cân đối	58.354.024	4.117.971	4.233.344	4.555.061	4.731.407	4.427.821	4.064.462	4.909.853	4.549.455	4.463.573	4.859.356	4.113.095	5.331.421	3.997.204	
2	Bổ sung có mục tiêu	0		0									0			



**QUẢN CHI NGÂN SÁCH KHỐI XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2022**

(Kế hoạch Ngân sách số 52 /NQ-HĐND ngày 12/2021 của HĐND huyện Tam Đường)

DVT: 1.000đ

STT	NỘI DUNG	Tổng chi NS 2022	Chia ra												
			Thần Sơn	Sơn Bình	Giang Ma	Tả Lặng	Hồ Thầu	Bản Hòn	Bình Lư	Nà Tâm	Thị Trấn TD	Bản Bò	Nùng Năng	Khan Hà	Bản Giang
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH</b>	58.656.024	4.130.971	4.250.344	4.567.061	4.743.407	4.439.821	4.076.462	4.934.853	4.558.455	4.603.573	4.875.356	4.124.095	5.342.421	4.009.204
<b>A</b>	<b>Chi cân đối ngân sách</b>	58.656.024	4.130.971	4.250.344	4.567.061	4.743.407	4.439.821	4.076.462	4.934.853	4.558.455	4.603.573	4.875.356	4.124.095	5.342.421	4.009.204
<b>I</b>	<b>Kinh phí tự chủ</b>	50.107.050	3.526.830	3.692.811	3.932.814	3.963.627	3.966.643	3.530.264	4.287.803	3.829.679	3.996.047	4.119.102	3.552.255	4.323.460	3.385.714
	<i>Trong đó:</i>														
1	KP thực hiện ND 76/2019/ND-CP	2.694.216		459.516	362.070	316.297	595.404			343.260			236.163	381.506	
2	KP chi hỗ trợ hoạt động của chi hội ở thôn, bản ĐBKK	497.500	36.000	42.000	35.000	54.000	24.000	23.000	33.500	48.000	6.000	63.500	28.000	80.500	24.000
3	Kinh phí hỗ trợ tổ dân vận theo TB 1268-TB/TU	43.000	3.000	4.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	4.000	3.000	3.000	4.000	4.000	3.000
4	KP trang bị tủ sách PL	8.000		2.000	2.000	2.000				2.000					
5	KP ban Thanh tra nhân dân - giám sát đầu tư công đồng	65.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
6	Hỗ trợ kinh phí hoạt động tổ hòa giải theo QĐ số 01/2015/QĐ-UBND	177.200	11.600	10.400	12.800	12.800	11.600	11.600	20.000	11.600	17.600	17.600	10.400	18.800	10.400
7	Khoản KP hoạt động của các tổ chức chính trị - XH	286.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
8	Hỗ trợ kinh phí mức bồi dưỡng ở thôn bản, tổ dân phố	1.638.000	104.000	91.000	117.000	117.000	104.000	104.000	195.000	104.000	169.000	169.000	91.000	182.000	91.000
9	Kinh phí hỗ trợ công tác kiểm soát thủ tục hành chính	102.960	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920
	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	624.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
<b>II</b>	<b>Kinh phí không tự chủ</b>	8.418.974	594.141	547.533	624.247	769.780	463.178	536.198	637.050	718.776	597.526	746.254	561.840	1.008.961	613.490
1	KP chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND	143.000	8.100	10.300	6.900	11.750	4.800	10.000	20.450	8.450	21.200	13.850	6.500	10.050	10.650
2	Phụ cấp cấp uỷ (QĐ169)	901.152	75.096	59.004	59.004	75.096	59.004	80.460	75.096	80.460	75.096	75.096	69.732	59.004	59.004
3	Chi TH QĐ 99( h.động của các cơ sở đảng đã bao gồm kinh phí đại hội chi bộ trực thuộc)	2.270.402	216.025	164.039	218.693	246.284	100.454	131.318	146.974	256.446	158.160	137.738	112.918	274.607	106.746
4	KP quản lý, tổ chức họp xét đối tượng mức độ khuyết tật	26.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
5	KP thực hiện ND 20/2021/ND-CP	130.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
6	KP BCD công tác tôn giáo	290.000	25.000	40.000	25.000	30.000		25.000	10.000		25.000	25.000	20.000	40.000	25.000
7	Kinh phí thực hiện đề án 241-QĐ/TU về nâng cao hiệu quả chất lượng công tác tư tưởng đảng bộ tỉnh	240.000	16.000	14.000	16.000	16.000	16.000	16.000	28.000	14.000	26.000	24.000	14.000	26.000	14.000
	- Hỗ trợ đời hoạt động văn nghệ thôn, bản	240.000	16.000	14.000	16.000	16.000	16.000	16.000	28.000	14.000	26.000	24.000	14.000	26.000	14.000
8	Kinh phí duy tu bảo dưỡng sự nghiệp giao thông	1.000.000			25.000	116.000	25.000	17.000	51.000	93.000		173.000	87.000	287.000	126.000

STT	NỘI DUNG	Tổng chi NS 2022	Chia ra												
			Thần Sơn	Sơn Bình	Giang Ma	Tả Lãng	Hồ Thầu	Bản Hòn	Bình Lư	Nà Tâm	Thị Trấn TĐ	Bản Bò	Nùng Năng	Khan Há	Bản Giang
9	Kinh phí hỗ trợ UBMT tổ quốc cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư	893.000	54.000	63.000	71.000	72.000	58.000	56.500	86.500	66.500	78.500	84.000	54.500	96.000	54.500
10	Kinh phí thực hiện chế độ môi trường NO <sub>2</sub> P5	291.200	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
11	KP huấn luyện dân quân tự vệ	917.820	65.520	62.790	68.250	68.250	65.520	65.520	84.630	65.520	79.170	79.170	62.790	81.900	62.790
12	KP hỗ trợ luân chuyển cán bộ	20.400													20.400
13	Bảo vệ Môi trường theo nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu	1.300.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
III	Dự phòng ngân sách	130.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
B	Chỉ bổ sung có mục tiêu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

**Ghi chú:**

- Kinh phí tự chi đã bao gồm: Lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương đối với cán bộ, công chức cấp xã; chi phụ cấp và chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, cấp thôn, bản, tổ dân phố; Kinh phí nâng lương thường xuyên của cán bộ, công chức; Trợ cấp đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20/5/2019 của Chính phủ; Chi phụ cấp đại biểu HĐND cấp xã; Kinh phí chi trả phụ cấp nhân viên, độc thủ theo Nghị định số 72/2020 ngày 30/6/2020. Các khoản chi hành chính, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, chi tiếp khách; Kinh phí hỗ trợ trong tầm học tập cũng cấp cấp xã theo Thông tư số 96/2008/TT-BTC ngày 27/10/2008 của Bộ Tài chính; Kinh phí hỗ trợ hội đồng giáo dục pháp luật cấp xã, kinh phí hòa giải Phổ biến giáo dục pháp luật theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 19/01/2015 của UBND tỉnh Lai Châu; Kinh phí thực hiện quy chế dân chủ; Kinh phí hoạt động của HĐND cấp xã theo Nghị Quyết số 43/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016, Nghị Quyết số 73/2016/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Kinh phí đôn đốc hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện tiêu chuẩn ISO; Kinh phí tổ chức các đại hội theo nhiệm kỳ; Hỗ trợ kinh phí tái hòa nhập cộng đồng; Các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên; và các khoản chi khác theo quy định của Pháp luật. Kinh phí hoạt động An ninh - Quốc phòng. Ngân xã Bình Lư hỗ trợ 70 triệu đồng để tổ chức lễ hội Động Tiên Sơn.

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU - CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021**  
 (Kèm theo Nghị quyết số 52 /NQ-HĐND ngày 17 /12/2021 của HĐND huyện Tam Đường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
<b>I</b>	<b><u>Nguồn thu ngân sách</u></b>	<b><u>443.993</u></b>	<b><u>487.692</u></b>	<b><u>469.428</u></b>	<b>-137.792</b>	<b>76%</b>
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	30.100	30.229	38.250	8.021	127%
-	Thu NSDP hưởng 100%	23.800	23.874	30.250	6.376	127%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.300	6.355	8.000	1.645	126%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	413.893	432.066	431.178	-38.142	81%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	361.012	361.012	392.458	31.446	109%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	52.881	70.084	38.720	-31.364	55%
-	Thu bổ sung thực hiện các CTMTQG	0	970	0	-970	
3	Thu từ nguồn thu để lại quản lý qua NS					
4	Thu kết dư		6.095			
5	Thu chuyển nguồn		15.811			
6	Thu cấp dưới nộp lên		3.491			
<b>II</b>	<b><u>Chi ngân sách</u></b>	<b><u>443.993</u></b>	<b><u>472.362</u></b>	<b><u>469.428</u></b>	<b><u>-126.125</u></b>	<b><u>78%</u></b>
1	Tổng chi cân đối NSDP	443.993	468.615	469.428	813	100%
-	Chi đầu tư phát triển	27.515	27.515	29.965	2.450	109%
-	Chi thường xuyên	408.894	436.416	430.846	-5.570	99%
-	Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán tỉnh giao để CCTL	2.900		0		
-	Dự phòng ngân sách	4.684	4.684	8.617	3.933	184%
2	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	0		
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					
-	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		3.747			
<b>III</b>	<b>BỘI THU NSDP</b>					


**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2022**

 (Kèm theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Tam Đường)

Đơn vị: Triệu đồng

S TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	<b>33.913</b>	<b>30.229</b>	<b>41.400</b>	<b>38.250</b>	<b>122%</b>	<b>127%</b>
1	Thuế ngoài quốc doanh	14.546	14.546	21.000	21.000	144%	144%
2	Thuế khu vực quốc doanh (Tinh hưởng)	11				0%	
2	Lệ phí trước bạ	4.166	4.166	4.500	4.500	108%	108%
3	Phí và lệ phí	1.000	850	1.000	850	100%	100%
	- Phí, lệ phí trung ương	150		150		100%	
	- Phí, lệ phí địa phương	850	850	850	850	100%	100%
4	Thu tiền sử dụng đất	9.078	6.355	10.000	8.000	110%	126%
	- Ngân sách tỉnh hưởng	2.723		2.000		73%	
	- Ngân sách huyện hưởng	6.355	6.355	8.000	8.000	126%	126%
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.010	2.010	1.500	1.500	75%	75%
6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	502	502	400	400	80%	80%
7	Thu khác ngân sách	2.600	1.800	3.000	2.000	115%	111%
	- Ngân sách tỉnh và TW hưởng	800		1.000		125%	
	- Ngân sách huyện hưởng	1.800	1.800	2.000	2.000	111%	111%

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN  
TỈNH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 52 /NQ-HĐND ngày 17 /12/2021 của HĐND huyện Tam Đường)



Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Thu ngân sách xã	Ghi chú
A	B	1	2
	<b><u>TỔNG SỐ</u></b>	<b><u>302.000</u></b>	
1	UBND xã Thèn Sin	13.000	
2	UBND xã Nùng Nàng	11.000	
3	UBND xã Giang Ma	12.000	
4	UBND xã Tà Lèng	12.000	
5	UBND xã Hồ Thầu	12.000	
6	UBND xã Bán Hòn	12.000	
7	UBND xã Bình Lư	25.000	
8	UBND xã Nà Tăm	9.000	
9	UBND Thị Trấn Tam Đường	140.000	
10	UBND xã Bán Bò	16.000	
11	UBND xã Sơn Bình	17.000	
12	UBND xã Khun Há	11.000	
13	UBND xã Bán Giang	12.000	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

*(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Tam Đường)*



*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>469.428</b>	<b>411.123</b>	<b>58.305</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>469.428</b>	<b>411.123</b>	<b>58.305</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (1)</b>	<b>29.965</b>	<b>29.965</b>	
1	Chi đầu tư cho các dự án	29.965	29.965	
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	8.000	8.000	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	1.400	1.400	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>430.846</b>	<b>372.671</b>	<b>58.175</b>
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	255.038	255.038	
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>8.617</b>	<b>8.487</b>	<b>130</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>C</b>	<b>CHI TỪ CÁC KHOẢN THU ĐỀ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN</b>			

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Tam Đường)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	I
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>469.428</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)</b>	<b>58.305</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>	<b>411.123</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (2)</b>	<b>29.965</b>
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>372.671</b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	255.018
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	
-	Chi quốc phòng	5.355
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	600
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	3.398
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.948
-	Chi thể dục thể thao	467
-	Chi các hoạt động kinh tế	52.045
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34.170
-	Chi bảo đảm xã hội	15.971
-	Chi thường xuyên khác	2.699
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)</b>	
<b>IV</b>	<b>Chênh lệch tăng thu giữa dự toán địa phương giao với dự toán tỉnh giao để CCT</b>	<b>0</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>8.487</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác</b>	
<b>C</b>	<b>CHI TỪ CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN</b>	
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC TỪ BỘI THU NSDP</b>	
<b>E</b>	<b>CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG</b>	<b>0</b>
<b>F</b>	<b>CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC</b>	<b>0</b>
<b>G</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số **52** /NQ-HĐND ngày **17** /12/2021 của HĐND huyện Tam Đường)

Đơn vị: 1.000 đồng



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>410.057.700</b>	<b>29.965.000</b>	<b>371.605.700</b>	<b>8.487.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>371.605.700</b>	<b>0</b>	<b>371.605.700</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Văn phòng Huyện uỷ	9.874.000		9.874.000			0			
2	Văn phòng HĐND-UBND	8.221.500		8.221.500						
3	Phòng Lao động TB&XH	17.975.900		17.975.900						
4	Phòng Nội vụ	3.131.500		3.131.500						
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.370.300		1.370.300						
6	Phòng Văn hoá - Thông tin	808.400		808.400						
7	Phòng Nông nghiệp & PTNT	14.546.800		14.546.800						
8	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	11.203.900		11.203.900						
9	Phòng Tài nguyên - Môi trường	4.756.300		4.756.300						
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	247.092.300		247.092.300						
11	Thanh tra huyện	628.400		628.400						
12	Phòng Tư pháp	783.000		783.000						
13	Phòng Dân tộc	507.000		507.000						
14	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	1.006.500		1.006.500						
15	Hội người cao tuổi	130.000		130.000						
16	Huyện đoàn	895.500		895.500						
17	Hội Liên hiệp phụ nữ	768.000		768.000						
18	Hội Nông dân	1.208.000		1.208.000						
19	Hội cựu chiến binh	644.500		644.500						

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG**  
**TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2022**  
 (Kèm theo Nghị quyết số 52 /NQ-HĐND ngày 17 /12/2021 của HĐND huyện Tam Đường)



Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung từ ngân sách cấp trên	Tổng chi NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			
					Tổng số			Trong đó: Phần NSDP được hưởng
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7=2+6
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>302.000</b>	<b>302.000</b>	<b>302.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>58.003.024</b>	<b>58.305.024</b>
1	UBND xã Thèn Sin	13.000	13.000	13.000			4.093.771	4.106.771
2	UBND xã Nùng Nàng	11.000	11.000	11.000			4.090.695	4.101.695
3	UBND xã Giang Ma	12.000	12.000	12.000			4.529.061	4.541.061
4	UBND xã Tà Lèng	12.000	12.000	12.000			4.705.407	4.717.407
5	UBND xã Hồ Thầu	12.000	12.000	12.000			4.403.621	4.415.621
6	UBND xã Bản Hòn	12.000	12.000	12.000			4.042.062	4.054.062
7	UBND xã Bình Lư	25.000	25.000	25.000			4.872.853	4.897.853
8	UBND xã Nà Tăm	9.000	9.000	9.000			4.525.255	4.534.255
9	UBND Thị trấn Tam Đường	140.000	140.000	140.000			4.430.273	4.570.273
10	UBND xã Bản Bò	16.000	16.000	16.000			4.826.056	4.842.056
11	UBND xã Sơn Bình	17.000	17.000	17.000			4.212.844	4.229.844
12	UBND xã Khun Há	11.000	11.000	11.000			5.296.321	5.307.321
13	UBND xã Bản Giang	12.000	12.000	12.000			3.974.804	3.986.804

**DU TOÁN CHI NGÂN SÁCH NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số **52** /NQ-HĐND ngày **17** /12/2021 của HĐND huyện Tam Đường)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương						Bổ sung thực hiện các chương trình, nhiệm vụ
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	
				Tổng số	Chi XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
A	B	1=2+8	2=3+6+7	3=4+5	4	5	6	7	8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>58.305.024</b>	<b>58.305.024</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>58.175.024</b>	<b>130.000</b>	<b>0</b>
1	UBND xã Thèn Sin	4.106.771	4.106.771				4.096.771	10.000	-
2	UBND xã Nùng Nàng	4.101.695	4.101.695				4.091.695	10.000	-
3	UBND xã Giang Ma	4.541.061	4.541.061				4.531.061	10.000	
4	UBND xã Tả Lèng	4.717.407	4.717.407				4.707.407	10.000	
5	UBND xã Hồ Thầu	4.415.621	4.415.621				4.405.621	10.000	
6	UBND xã Bản Hòn	4.054.062	4.054.062				4.044.062	10.000	
7	UBND xã Bình Lư	4.897.853	4.897.853				4.887.853	10.000	
8	UBND xã Nà Tăm	4.534.255	4.534.255				4.524.255	10.000	
9	UBND Thị Trấn Tam Đường	4.570.273	4.570.273				4.560.273	10.000	
10	UBND xã Bản Bò	4.842.056	4.842.056				4.832.056	10.000	
11	UBND xã Sơn Bình	4.229.844	4.229.844				4.219.844	10.000	-
12	UBND xã Khun Há	5.307.321	5.307.321				5.297.321	10.000	
13	UBND xã Bản Giang	3.986.804	3.986.804				3.976.804	10.000	

BIỂU 01

**Cao công trình sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công năm 2022**  
 (Kế hoạch Nghị quyết số: 52/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Tam Đường)



STT	Tên tài sản công (Công trình)	Thời gian sửa chữa tài sản công gần nhất	Mục tiêu đầu tư	Sự cần thiết đầu tư	Tiêu chuẩn định mức kinh tế - kỹ thuật bảo dưỡng, sửa chữa	Kinh phí phân bổ (Tr.đồng)	Thời gian thực hiện - Thời gian hoàn thành	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Nguồn sự nghiệp thủy lợi</b>					<b>2.000</b>		
1	Sửa chữa thủy lợi Ngải Trù, Phìn Chải - xã Giang Ma, Sin Cẩu 2 - xã Thèn Sìn, Đội 4 - xã Hồ Thủy, huyện Tam Đường	- Thủy lợi Ngải Trù: Năm 2015. - Thủy lợi Phìn Chải: Năm 2017. - Thủy lợi Sin Cẩu 2: Năm 2000. - Thủy lợi Đội 4: Năm 2014	Đảm bảo cấp nước tưới tiêu phục vụ sản xuất cho 29ha lúa vụ mùa của bản Ngải Trù; 12ha lúa vụ mùa của bản Phìn Chải, xã Giang Ma; 10ha lúa vụ mùa, 2ha hoa màu, 2,1ha thủy sản của bản Sin Cẩu, xã Thèn Sìn; 8ha lúa vụ mùa, 0,1ha hoa màu, 0,2ha thủy sản của bản Đội 4, xã Hồ Thủy	- Thủy lợi Ngải Trù: Được đầu tư từ năm 2004. Hiện tại đầu mối bị xói, hư hỏng lưới chắn rác, tấm, sỏi lơ lửng bên tả gây khó khăn trong việc lấy nước. - Thủy lợi Phìn Chải: Được đầu tư từ năm 2003. Hiện tại đầu mối bị hư hỏng lưới chắn rác, sỏi, bong tróc mặt, rò rỉ chân đập (phần đập rọ đá). Tuyến kênh bê tông dài khoảng 2km bị xói, bong tróc thành và đáy, rò rỉ nhiều đoạn, một số vị trí nứt vỡ, hư hỏng thành kênh. Một số công trình trên tuyến như tràn xả thừa, tràn ngoại lai bị nứt vỡ, hỏng tấm đan phai. - Thủy lợi Sin Cẩu 2: Được đầu tư từ năm 2000. Hiện đầu mối bị xói mặt đập, hư hỏng sản tiêu năng, lưới chắn rác, hư hỏng tường cánh hữu. Tuyến kênh bê tông dài khoảng 1,5km bị xói đáy và thành gây rò rỉ, một số đoạn kênh bị tràn, lún, nứt, hư hỏng... Một số công trình trên tuyến như tràn xả thừa, tấm đan đáy kênh... bị hư hỏng. - Thủy lợi Đội 4: Được đầu tư từ năm 2004. Tuyến kênh bê tông dài khoảng 0,8km bị xói đáy, thành gây rò rỉ, một số đoạn kênh bị tràn, lún, nứt và sạt taluy âm. Một số công trình trên tuyến như tràn xả thừa, tấm đan đáy kênh... bị hư hỏng. Các công trình được đầu tư từ lâu hiện đã xuống cấp, hư hỏng, vì vậy cần phải sửa chữa để đảm bảo cấp nước tưới phục vụ sản xuất cho nhân dân.	- Thủy lợi Ngải Trù: Sửa chữa đầu mối. - Thủy lợi Phìn Chải: Sửa chữa đầu mối; Sửa chữa tuyến kênh BT dài khoảng 2km: Láng đáy, trát thành, sửa chữa một số công trình trên tuyến... - Thủy lợi Sin Cẩu 2: Sửa chữa đầu mối; Sửa chữa tuyến kênh BT dài khoảng 1,5km: Láng đáy, trát thành, coi thành, xây lại một số đoạn kênh bị hư hỏng, sửa chữa một số công trình trên tuyến... - Thủy lợi Đội 4: Sửa chữa tuyến kênh BT dài khoảng 0,8km: Láng đáy, trát thành, coi thành, xây lại một số đoạn kênh bị hư hỏng, sửa chữa một số công trình trên tuyến...	1.000	2022	
2	Sửa chữa thủy lợi Lũng Than Trung Chải - xã Tá Lềng, Huổi Ít 3 - xã Bản Hòn, Chu Va 12 - xã Sơn Bình, huyện Tam Đường	- Thủy lợi Lũng Than Trung Chải: Năm 2018. - Thủy lợi Huổi Ít 3: Năm 2002. - Thủy lợi Chu Va 12: Năm 2017.	Đảm bảo cấp nước tưới tiêu phục vụ sản xuất cho 17,3ha lúa vụ mùa của bản Lũng Than Trung Chải, xã Tá Lềng; 7ha lúa vụ mùa của bản Đồng Pao 1+2, xã Bản Hòn; 35ha lúa vụ mùa của bản Chu Va 12, xã Sơn Bình	- Thủy lợi Lũng Than Trung Chải: Được đầu tư từ năm 2004. Hiện tại đầu mối bị vùi lấp, hư hỏng mặt đập, lưới chắn rác, sản tiêu năng, nứt vỡ tường cánh. Tuyến kênh bê tông dài khoảng 1,5km bị xói đáy, thành gây rò rỉ, một số đoạn bị lún, nứt vỡ kênh. Một số công trình trên tuyến như tràn xả thừa, tấm đan đáy kênh... bị nứt gãy, hư hỏng, rò rỉ. - Thủy lợi Huổi Ít 3: Được đầu tư từ năm 2002. Hiện tại đầu mối bị hư hỏng lưới chắn rác, sỏi, bong tróc mặt đập, sản tiêu năng, sỏi lơ lửng chân đập. Tuyến kênh bê tông dài khoảng 1,5km bị xói đáy, thành gây rò rỉ. Tràn xả thừa bị hư hỏng tấm đan phai, rò rỉ. Một số đoạn kênh bị sạt lở taluy âm, lún, nứt vỡ hư hỏng. - Thủy lợi Chu Va 12: Được đầu tư từ năm 2014. Hiện đầu mối bị xói mặt đập và sản tiêu năng, hư hỏng lưới chắn rác. Tuyến kênh bê tông dài khoảng 1,3km bị xói đáy và thành gây rò rỉ, một số đoạn kênh bị lún, nứt, sạt lở hư hỏng... Một số công trình trên tuyến như tràn xả thừa, bể tiêu năng... bị xói, rò rỉ. Các công trình được đầu tư từ lâu hiện đã xuống cấp, hư hỏng, vì vậy cần phải sửa chữa để đảm bảo cấp nước tưới phục vụ sản xuất cho nhân dân.	- Thủy lợi Lũng Than Trung Chải: Sửa chữa đầu mối; Sửa chữa tuyến kênh BT dài khoảng 1,5km: Láng đáy, trát thành, xây lại một số đoạn kênh bị hư hỏng, sửa chữa một số công trình trên tuyến... - Thủy lợi Huổi Ít 3: Sửa chữa đầu mối; Sửa chữa tuyến kênh BT dài khoảng 1,5km: Láng đáy, trát thành, xây lại một số đoạn kênh bị hư hỏng, sửa chữa một số công trình trên tuyến... - Thủy lợi Chu Va 12: Sửa chữa đầu mối; Sửa chữa tuyến kênh BT dài khoảng 1,3km: Láng đáy, trát thành, sửa chữa một số công trình trên tuyến...	1.000	2022	



**BIỂU 02**


**Các công trình sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công năm 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 12/2021 của HĐND huyện Tam Đường)

STT	Tên tài sản công	Thời gian sửa chữa tài sản công gần nhất	Hiện trạng, sự cấp thiết đầu tư	Tiêu chuẩn định mức kinh tế - kỹ thuật bảo dưỡng, sửa chữa	Kinh phí phân bổ (Tr.đồng)	Thời gian thực hiện - thời gian hoàn thành	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Nguồn kinh phí sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, cấp nước, chính trang đô thị, sửa chữa trụ sở</b>				<b>4.300</b>		
1	Sửa chữa trụ sở công an huyện	2004	<ul style="list-style-type: none"> <li>Lớp vữa trát tường trong ngoài nhà một số chỗ bị bong tróc.</li> <li>Hoa sắt cửa sổ bị han rỉ, bạc màu.</li> <li>Lớp sơn cũ trên tường, trần, cột, trong ngoài nhà bị rêu mốc, bạc màu.</li> <li>Số sổ sần mài, tiền sảnh bị thấm dột. Ống thoát nước mái bị hỏng, ngoài vỉa vung quanh tiền sảnh bị nứt vỡ.</li> <li>Thiết bị vệ sinh, điện chiếu sáng trong nhà bị hỏng. Trụ cầu thang bằng gỗ đã bị mục nát.</li> <li>Lớp sơn cũ trên vỉa gỗ mái bị han rỉ, bạc màu, hệ thống mái tôn bị thấm dột.</li> <li>Cửa đi, cửa sổ đã mục nát, vách kính sập tầng 2,3 bị vỡ, hỏng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Phủ lớp vữa trát tường ở một số vị trí đã bị mục nát sau đó trát lại.</li> <li>Trát lại bê-tôn, mà cửa đi, cửa sổ. Sơn hoa sắt cửa sổ và sơn lại.</li> <li>Cao bê tông lớp sơn cũ trên tường, trần, cột, trong ngoài nhà, sau đó sơn lại toàn bộ nhà.</li> <li>Xử lý chống thấm cho số sổ sần mài, tiền sảnh. Lắp ống thoát nước mái đảm bảo thoát nước mái ra bên ngoài cột, thay mới ngoài vỉa vung quanh tiền sảnh, bổ trí thoát trần.</li> <li>Thay thiết bị vệ sinh, thay mới bóng đèn chiếu sáng trong nhà. Thay mới trụ cầu thang bằng trụ inox, xây lại một số cửa sổ hai bên đầu hồi nhà và hành lang.</li> <li>Sơn lại vỉa gỗ mái, thay hệ thống mái tôn.</li> <li>Thay cửa đi, cửa sổ, vách kính sập tầng 2,3 bằng nhôm kính 6,38ly.</li> </ul>	1.600	2022	
2	Sửa chữa trụ sở xã Bình Lữ	2013	<ul style="list-style-type: none"> <li>Nhà làm việc 2 tầng: Mái tôn bị thủng nát, số mái bị thấm dột ống thoát nước mái đã bị hỏng. Lớp vữa trát tường một số vị trí đã bị bong tróc. Lớp sơn cũ trên tường, trần, cột trong ngoài nhà đã bị rêu mốc, bạc màu. Nền nhà, nền cầu thang đã bị hỏng, bong bể; Một số thiết bị điện đã bị hỏng. Một số khóa cửa đi, cửa sổ đã bị hỏng.</li> <li>Nhà vệ sinh-xả: Số sổ mái bị thấm dột ống thoát nước mái đã bị hỏng. Lớp vữa trát tường một số vị trí đã bị bong tróc. Lớp sơn cũ trên tường, trần, cột trong ngoài nhà đã bị rêu mốc, bạc màu; Hoa sắt cửa đi bị rỉ sét.</li> <li>Sân bê tông, tình trạng nước: Sân bê tông một số vị trí đã bị nứt, vỡ, gồ ghề. Khó khăn cho việc đi lại. Rãnh thoát nước quanh nhà đã bị hư hỏng nhiều năm, đầy, thành rãnh đã bị vỡ mưa xuống nước không thoát được.</li> <li>Cổng, tường rào: Cổng chính đã bị hỏng cảnh cổng không còn sử dụng được, trụ cổng đã bị nát vỡ. Hàng rào và cổng phụ đã bị rêu mốc, hoa sắt hàng rào rỉ sét.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Cải tạo nhà làm việc 02 tầng. Thay mới hệ thống mái tôn dày 0,45mm và sơn lại xà gỗ, xử lý chống thấm số sổ, thay ống thoát nước mái lát lại nền nhà, nền cầu thang, bắc sơn cấp; Phủ lớp vữa trát tường trong ngoài nhà một số chỗ bị bong tróc sau đó trát lại. Cao bê tông sơn cũ trên tường, trần, cột, trong ngoài nhà sau đó sơn hoàn thiện lại; Thay khóa cho một số cửa đi, cửa sổ. Thay mới hệ thống bóng đèn chiếu sáng.</li> <li>Cải tạo nhà vệ sinh xã: Xử lý chống thấm số sổ, thay ống thoát nước mái. Cao bê tông sơn cũ trên tường, trần, cột, trong ngoài nhà sau đó sơn hoàn thiện lại; Sơn lại hoa sắt cửa.</li> <li>Hàng rào: Sân bê tông, tình trạng nước: Sửa chữa sân bê tông, sửa chữa rãnh thoát nước quanh nhà mới ra rãnh trực đường chính.</li> <li>Hàng rào: Cổng, Tường rào.</li> <li>Cổng: Phủ đồ cổng cũ xây cổng mới, xây triển tôn trụ sở.</li> <li>Tường rào và cổng phụ: Cao bê tông sơn cũ sau đó sơn hoàn thiện lại; Sơn lại hoa sắt hàng rào.</li> </ul>	1.400	2022	
3	Sửa chữa trụ sở xã Tả Lũng	2008	<ul style="list-style-type: none"> <li>Nhà làm việc 2 tầng số 1: Toàn bộ cửa đi lâu ngày khóa bị hư hỏng; Lớp sơn toàn nhà lâu ngày phai màu, vữa mốc; Toàn bộ nền gạch bị phai màu; Hệ thống điện lâu ngày bị xuống cấp; Hệ thống ống thoát nước mái đã hỏng. Lớp vữa trát tường, trần một số vị trí bị bong tróc; Nền gạch, thiết bị phòng vệ sinh bị xuống cấp.</li> <li>Nhà làm việc 2 tầng số 2: Toàn bộ cửa đi + cửa sổ bằng cửa gỗ lâu ngày cong vênh, mục nát; Lớp sơn toàn nhà lâu ngày phai màu, rêu mốc; Toàn bộ nền gạch bị bong vỡ; Lầu cầu cầu thang bằng gỗ bị mối mọt; Vách lấy sáng cầu thang bằng hoa bê tông lâu ngày đã xuống cấp. Mái tôn lâu ngày bị rỉ sét, thấm dột; Hệ thống ống thoát nước mái đã hỏng. Số sổ mái, trần nhà một số vị trí bị thấm dột; Hệ thống điện lâu ngày bị xuống cấp; Lớp vữa trát tường, trần bị bong tróc nhiều vị trí.</li> <li>02 Nhà vệ sinh: Lớp sơn toàn nhà lâu ngày phai màu, rêu mốc; Toàn bộ cửa đi + cửa sổ bằng cửa gỗ cong vênh, mục nát; Mái tôn bị rỉ sét, thấm dột; Trần nhà đã hỏng; Hệ thống điện lâu ngày bị xuống cấp; Lớp vữa trát tường, trần bị bong tróc nhiều vị trí.</li> <li>Nhà bếp: Lớp sơn toàn nhà lâu ngày phai màu, rêu mốc; Mái đã hỏng; Trần nhà chèn cọt; Hệ thống điện lâu ngày bị xuống cấp; Lớp vữa trát tường bị bong tróc nhiều vị trí; Toàn bộ nền gạch bị bong tróc.</li> <li>Nhà vệ sinh: Đồ xuống cấp nghiêm trọng, gạch ốp lát nền tường đã bị bong vỡ, thiết bị vệ sinh hỏng không sử dụng được; hệ thống cấp thoát nước đã bị hư hỏng.</li> <li>Hàng rào phụ trợ: Một số cây xanh, cây cảnh chèn cọt, hỏng; Cảnh cổng lâu ngày bị rỉ sét; lớp sơn trụ cổng lâu ngày bị phai màu; Tường rào lớp sơn toàn bộ lâu ngày bị phai màu, rêu mốc, hoa sắt han rỉ; Rãnh thoát nước lâu ngày bị bụi đất lấp đầy; Sân bê tông lâu ngày bị rêu mốc.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Sửa chữa nhà làm việc số 1: Sơn lại toàn bộ nhà, thay mới cửa sổ cửa đi, sửa chữa hệ thống điện, sửa chữa hệ thống thoát nước mái, thay mái tôn.</li> <li>Sửa chữa nhà làm việc số 2: Sơn lại toàn bộ nhà, thay mới hệ thống thiết bị điện, sửa chữa khóa cửa, sửa chữa hệ thống thoát nước mái, sửa chữa và thay mới thiết bị khu vệ sinh.</li> <li>Sửa chữa 02 nhà vệ sinh: Sơn lại toàn bộ nhà, thay mới cửa sổ cửa đi, sơn lại trần tôn, sửa chữa hệ thống điện.</li> <li>Sửa chữa nhà vệ sinh: Sơn lại và ốp lát lại toàn bộ nhà, thay mới thiết bị vệ sinh, sửa chữa hệ thống điện, cấp thoát nước.</li> </ul>	1.300	2022	





TT	Tên danh mục sữa chuẩn	Thời gian thực hiện (từ ngày... đến...)	Lý do thực hiện sữa chuẩn	Tiêu chuẩn định mức tính từ - kỹ thuật sữa chuẩn	Hình phí phân bổ (Tr. đồng)	Dự kiến thời gian thực hiện và hoàn thành	Chú thích
1	Sữa chuẩn sơ và rất chất lượng THCS Bình Lục	C	 <p>1. Phòng vắt: Phải tập hợp 2 công nhân vắt sữa sữa vào thùng vắt sữa. - Đảm bảo vệ sinh sữa vắt và hệ thống vắt sữa. - Các dụng cụ vắt sữa phải sạch sẽ. - Tập thể nhân viên vắt sữa trong phòng vắt sữa phải nghiêm túc chấp hành quy định về vệ sinh. - Tập thể nhân viên vắt sữa phải nghiêm túc chấp hành quy định về vệ sinh. - Tập thể nhân viên vắt sữa phải nghiêm túc chấp hành quy định về vệ sinh.</p>	<p>1. Phòng vắt: Phải tập hợp 2 công nhân vắt sữa sữa vào thùng vắt sữa. - Đảm bảo vệ sinh sữa vắt và hệ thống vắt sữa. - Các dụng cụ vắt sữa phải sạch sẽ. - Tập thể nhân viên vắt sữa trong phòng vắt sữa phải nghiêm túc chấp hành quy định về vệ sinh. - Tập thể nhân viên vắt sữa phải nghiêm túc chấp hành quy định về vệ sinh. - Tập thể nhân viên vắt sữa phải nghiêm túc chấp hành quy định về vệ sinh.</p>	600	Năm 2012	
2	Sữa chuẩn sơ và rất chất lượng THCS Thuận Thành, Từ Sơn	Chưa xác định	<p>1. Phải tập hợp 2 công nhân vắt sữa sữa vào thùng vắt sữa. - Đảm bảo vệ sinh sữa vắt và hệ thống vắt sữa. - Các dụng cụ vắt sữa phải sạch sẽ. - Tập thể nhân viên vắt sữa trong phòng vắt sữa phải nghiêm túc chấp hành quy định về vệ sinh. - Tập thể nhân viên vắt sữa phải nghiêm túc chấp hành quy định về vệ sinh. - Tập thể nhân viên vắt sữa phải nghiêm túc chấp hành quy định về vệ sinh.</p>	<p>1. Phải tập hợp 2 công nhân vắt sữa sữa vào thùng vắt sữa. - Đảm bảo vệ sinh sữa vắt và hệ thống vắt sữa. - Các dụng cụ vắt sữa phải sạch sẽ. - Tập thể nhân viên vắt sữa trong phòng vắt sữa phải nghiêm túc chấp hành quy định về vệ sinh. - Tập thể nhân viên vắt sữa phải nghiêm túc chấp hành quy định về vệ sinh. - Tập thể nhân viên vắt sữa phải nghiêm túc chấp hành quy định về vệ sinh.</p>	120	Năm 2012	
	Tổng cộng				1.000		



BIỂU 04

Các công trình sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công năm 2022

Kiểm tra, Nghi quyết số 52/NQ-HDND ngày 12/2021 của HDND huyện Tam Đường



STT	Tên tài sản công	Thời gian sửa chữa tài sản công gần nhất	Mục tiêu, tư tưởng cấp thiết để xây	Tiêu chuẩn định mức kinh tế - kỹ thuật bảo dưỡng, sửa chữa	Kinh phí phân bổ (Tr. Đồng)	Thời gian thực hiện - thời gian hoàn thành	Ghi chú
<b>Tổng cộng</b>						<b>7.100</b>	
<b>I Nguồn tự nghiệp gia thông năm 2022</b>						<b>3.000</b>	
1	Sửa chữa đường liên bản Nà Vân - Nà Tân xã Nà Tân huyện Tam Đường	2012	Đường liên bản Nà Vân - Nà Tân xã Nà Tân huyện Tam Đường với tổng chiều dài khoảng 2km được đầu tư năm 2012 bằng nguồn vốn NTM. Qua thời gian đưa vào khai thác sẽ đứng hiện nay tuyến đường đã xuống cấp nghiêm trọng, mặt đường bị bong tróc, nứt gãy, hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang đường không đảm bảo.	- Sửa chữa mặt đường bề tổng dày 14-16cm. - Gia cố lề đường, rãnh thoát nước bằng bê tông. - Sửa chữa công thoát nước ngang mặt xã vị trí chưa đảm bảo.	1.150	2022	
2	Sửa chữa đường trục bản Nậm Phúc, xã Bản Bo	2010, 2014	Công trình được đầu tư những năm 2010-2014 với quy mô mặt đường bề tổng 2,5-3,0m, hiện nay nhiều vị trí mặt đường đã hư hỏng, bong tróc, hệ thống thoát nước không đảm bảo, nền tuyến thiếu các vị trí tránh xe. Cần được sửa chữa để ổn định tuyến đường và đảm bảo nhu cầu đi lại vận chuyển hàng hóa nông sản của nhân dân.	Sửa chữa, gia cố lề đường khoảng 1,1m mặt đường bề tổng rộng 3m, những vị trí khu vực dân cư 3-3,5m và sửa chữa hoàn thiện các công trình trên tuyến.	1.150	2022	
3	Sửa chữa, bảo trì 06 cầu treo trên địa bàn huyện	2010, 2017	Các cầu đầu tư xây dựng từ những năm 2006 - 2010. Hiện tại một số cầu đã hư hỏng khi phần óc neo gây hạn chế cấp thoát, mặt cầu thấp bong tróc sơn, một số vị trí thép bên mặt cầu bị bong rỗ hàn liên kết, một số bu lông liên kết có nguy cơ đứt gãy vì xuống thấp. Việc đầu tư là cần thiết để đảm bảo các cầu hoạt động ổn định.	Bảo trì, sửa chữa, thay thế bộ phận bị hư hỏng. Các cầu dự kiến Sửa chữa, bảo dưỡng gồm: Nà Sen xã Bình Lu, Nà Đa Thụ bản Tam Đường, Khau Thầu, Đồi 4 xã Hồ Thầu, Nà Cạn xã Bản Bo, Chu Va 12 xã Sơn Bình.	700	2022	
<b>II Nguồn kinh phí sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, cấp nước, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở năm 2022</b>						<b>4.100</b>	
1	Sửa chữa hệ thống PCCC chợ trung tâm huyện Tam Đường	2018	Chợ trung tâm thị trấn Tam Đường được đầu tư và đưa vào sử dụng từ năm 2013. Đã được sửa chữa và bổ sung hệ thống PCCC năm 2018. Đến nay một số hệ thống PCCC đã hỏng không còn đảm bảo sử dụng, không đảm bảo an toàn trong quá trình vận hành quản lý.	Sửa chữa, hoàn thiện hệ thống báo cháy, hệ thống chữa cháy, sửa chữa hệ thống điện đảm bảo công tác PCCC theo quy định.	700	2022	
2	Sửa chữa các tuyến đường nội đồng xã Khan Hạ	2020	Công trình được đầu tư năm 2020 với quy mô mặt đường bề tổng 2,5m, hiện nay do mưa lũ, sụt lún đất đã phá hỏng nhiều vị trí mặt đường, rãnh thoát nước dọc tuyến, sụt tróc 03 vị trí công. Cần được sửa chữa để ổn định tuyến đường và đảm bảo nhu cầu đi lại vận chuyển hàng hóa nông sản của nhân dân.	Sửa chữa kết cấu đã 03 vị trí công, lắp đặt lại các ống công bị sứt ló, đổ bê tông gia cố nền công hạ lưu, hàn sut sut, vận chuyển đồ thải.	900	2022	
3	Sửa chữa đường trục bản Sin Chải - Lao Chải 2 - Sàng Phàng Cao, xã Khan Hạ	2013	Công trình được đầu tư những năm 2013 với quy mô mặt đường bề tổng 2,5m, hiện nay nhiều vị trí mặt đường, rãnh thoát nước dọc tuyến đã hư hỏng, bong tróc, nền tuyến thiếu các vị trí tránh xe. Cần được sửa chữa để ổn định tuyến đường và đảm bảo nhu cầu đi lại vận chuyển hàng hóa nông sản của nhân dân.	Sửa chữa mặt đường, gia cố lề đường và rãnh dọc khoảng 1,6km.	1.100	2022	
4	Sửa chữa tuyến đường trục bản Giang Ma, tuyến đường trục bản Bải Bằng xã Giang Ma huyện Tam Đường	2014, 2017	Tuyến đường trục bản Giang Ma với tổng chiều dài khoảng 1km; Tuyến đường trục bản Bải Bằng (chiều dài) khoảng 0,2km được đầu tư đã lâu. Qua thời gian đưa vào khai thác sẽ đứng hiện nay tuyến đường đã xuống cấp nghiêm trọng, mặt đường bị bong tróc, nứt gãy, hệ thống thoát nước dọc không đảm bảo.	- Sửa chữa mặt đường bề tổng dày 14-16cm. - Gia cố lề đường, rãnh thoát nước bằng bê tông.	800	2022	
5	Sửa chữa chợ trung tâm huyện Tam Đường	2018	Chợ trung tâm thị trấn Tam Đường được đầu tư và đưa vào sử dụng từ năm 2013 đến nay một hàng loạt đã xuống cấp, nhiều vị trí thấm dột không còn đảm bảo sử dụng.	Sửa chữa nhà chợ chính; Chồng thán; Sửa chữa đường ống thoát nước thải; Sửa chữa sân chợ.	600	2022	